

**CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS & XNK CÀ MAU
(CAMIMEX)**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2012

Năm tài chính 01/01/2012 đến 31/12/2012

Đơn vị: CÔNG TY CP CBTS & XNK CÀ MAU

Mẫu số: B 01a - DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I/2012 (tại ngày 31 tháng 3 năm 2012)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		687,681,706,018	700,729,876,982
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		13,614,722,430	15,360,599,416
1. Tiền.	111	V.01	2,314,722,430	4,360,599,416
2. Các khoản tương đương tiền.	112		11,300,000,000	11,000,000,000
II.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		0	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.	129		0	0
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		110,062,696,839	127,703,605,349
1. Phải thu khách hàng.	131		61,050,822,170	81,422,238,039
2. Trả trước cho người bán.	132		27,186,155,065	26,112,843,115
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác.	135	V.03	21,892,662,794	20,235,467,385
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	139		(66,943,190)	(66,943,190)
IV.- Hàng tồn kho:	140		552,020,068,509	536,433,805,997
1. Hàng tồn kho.	141	V.04	579,109,535,497	563,523,272,985
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(27,089,466,988)	(27,089,466,988)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		11,984,218,240	21,231,866,220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151		770,822,034	1,081,340,731
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		6,386,679,607	15,021,445,976
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	154	V.05	2,720,001,729	3,062,667,893
5. Tài sản ngắn hạn khác.	158		2,106,714,870	2,066,411,620
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260):	200		195,307,651,026	194,965,270,973
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ.	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác.	218	V.07		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219		0	0
II.- Tài sản cố định:	220		192,623,250,983	192,248,370,931
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.08	121,361,091,866	124,653,567,717
- Nguyên giá.	222		230,534,903,790	230,480,511,972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(109,173,811,924)	(105,826,944,255)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224	V.09	0	0
- Nguyên giá.	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	2,810,948,540	2,931,563,648
- Nguyên giá.	228		5,011,413,542	5,011,413,542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(2,200,465,002)	(2,079,849,894)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	230	V.11	68,451,210,577	64,663,239,566

III.- Bất động sản đầu tư:	240		0	0
- Nguyên giá.	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	242		0	0
IV.- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác.	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*).	259		0	0
V.- Tài sản dài hạn khác:	260		2,684,400,043	2,716,900,042
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.14	2,378,405,327	2,410,905,326
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.21	173,623,516	173,623,516
3. Tài sản dài hạn khác.	268		132,371,200	132,371,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		882,989,357,044	895,695,147,955

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		720,635,877,822	736,479,948,110
I.- Nợ ngắn hạn:	310		689,178,818,989	705,022,889,277
1. Vay và nợ ngắn hạn.	311	V.15	621,143,597,841	635,423,499,108
2. Phải trả người bán.	312		35,477,484,777	32,476,805,173
3. Người mua trả tiền trước.	313		1,810,780,466	2,036,510,663
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	314	V.16	1,045,706,577	1,312,388,831
5. Phải trả người lao động.	315		4,879,105,419	5,311,353,122
6. Chi phí phải trả.	316	V.17	20,735,873	2,724,697,230
7. Phải trả nội bộ.	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	318		0	0
9. Các khoản phải trả phải, nộp ngắn hạn khác.	319	V.18	24,080,968,842	24,907,428,196
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	323		720,439,194	830,206,954
II.- Nợ dài hạn:	330		31,457,058,833	31,457,058,833
1. Phải trả dài hạn người bán.	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ.	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác.	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn.	334	V.20	31,457,058,833	31,457,058,833
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm.	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn.	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện.	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	339		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		162,353,479,222	159,215,199,845
I.- Vốn chủ sở hữu:	410	V.22	162,353,479,222	159,215,199,845
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	411		132,212,340,000	132,212,340,000
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu.	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*).	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	415		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển.	417		1,484,114,927	1,484,114,927
8. Quỹ dự phòng tài chính.	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	420		28,657,024,295	25,518,744,918

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	422		0	0
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		882,989,357,044	895,695,147,955

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

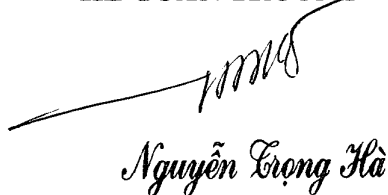
CHỈ TIÊU.	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
1. Tài sản thuê ngoài.	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.			
4. Nợ khó đòi đã xử lý.			
5. Ngoại tệ các loại.			
Dollar Mỹ (USD)			
EURO (EUR)			
Dollar Úc (AUS)			
Đồng Won (Won)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án.			

LẬP BIỂU



Lữ Hồng Lam

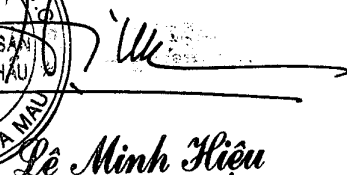
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Hà

Lập ngày 07 tháng 5 năm 2012.

TỔNG GIÁM ĐỐC.

Lê Minh Hiệu

Đơn vị: CÔNG TY CP CBTS & XNK CÀ MAU

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Mẫu số: B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý I/2012 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Mình	Quý I/2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối 31/12/2012	
			Năm nay (4)	Năm trước (5)	Năm nay (6)	Năm trước (7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.25	232,465,139,060	237,744,658,092	232,465,139,060	237,744,658,092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02		10,542,152,387	182,979,738	10,542,152,387	182,979,738
- Chiết khấu thương mại.			1,297,940,610	182,979,738	1,297,940,610	182,979,738
- Giảm giá hàng bán.					0	0
- Hàng bán bị trả lại.			9,244,211,777		9,244,211,777	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		221,922,986,673	237,561,678,354	221,922,986,673	237,561,678,354
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.27	189,409,773,527	246,805,478,553	189,409,773,527	246,805,478,553
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		32,513,213,146	(9,243,800,199)	32,513,213,146	(9,243,800,199)
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.26	2,531,729,033	17,830,970,989	2,531,729,033	17,830,970,989
7. Chi phí tài chính.	22	VI.28	19,448,038,575	35,928,839,144	19,448,038,575	35,928,839,144
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		17,466,507,551	18,807,610,771	17,466,507,551	18,807,610,771
8. Chi phí bán hàng.	24		8,013,675,789	9,050,481,362	8,013,675,789	9,050,481,362
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25		4,466,118,056	4,160,589,209	4,466,118,056	4,160,589,209
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30= 20+(21.-22)-(24+25)).	30		3,117,109,759	(40,552,738,925)	3,117,109,759	(40,552,738,925)
11. Thu nhập khác.	31		625,990,508	15,469,644,561	625,990,508	15,469,644,561
12. Chi phí khác.	32		256,123,181	162,877,591	256,123,181	162,877,591
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		369,867,327	15,306,766,970	369,867,327	15,306,766,970
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		3,486,977,086	(25,245,971,955)	3,486,977,086	(25,245,971,955)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	348,697,709	(4,774,597,196)	348,697,709	(4,774,597,196)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30		0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60		3,138,279,377	(20,471,374,759)	3,138,279,377	(20,471,374,759)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					

LẬP BIỂU

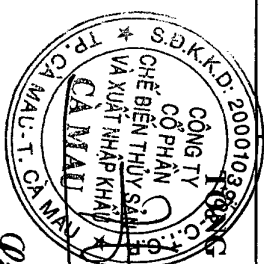
KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Lữ Hồng Lam

Nguyễn Lương Kha

De Minh Thiện



Đơn vị BC: công ty CP CBTS&XNK CÀ MAU.
Địa chỉ: 333, Cao Thắng, phường 8, tp. Cà Mau, t. Cà Mau.

Mẫu số: B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính).

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(QI-2012 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011)

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	kỳ này	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		1,066,896,340	10,366,159,154
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(47,516,449,140)	(105,576,930,781)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		(13,640,892,737)	(14,861,874,491)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(19,303,144,470)	(20,216,856,552)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		1,149,984,241,259	1,184,228,320,564
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(889,308,227,106)	(856,975,472,407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		181,282,424,146	196,963,345,487
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(1,382,921,995)	(1,627,338,276)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		(300,000,000)	(12,795,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			12,795,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		409,580,899	690,690,403
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(1,273,341,096)	(936,647,873)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được.	33		491,235,630,477	515,761,659,755
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(672,990,590,513)	(718,171,267,726)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(181,754,960,036)	(202,409,607,971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40).	50		(1,745,876,986)	(6,382,910,357)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		15,360,599,416	21,743,509,773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.	70	VII.34	13,614,722,430	15,360,599,416

LẬP BIỂU

(Chữ ký)

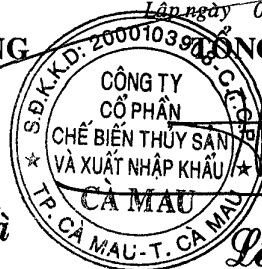
Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Chữ ký)
Nguyễn Trọng Hà

Lập ngày 07 tháng 5 năm 2012.

CHỖ ĐÓNG GIÁM ĐỐC.



(Chữ ký)
Lê Minh Hiền

Đơn vị: CÔNG TY CP CBTS & XNK CÀ MAU

Mẫu số: B 02-DN

Địa chỉ: 333, Cao Thắng, Phường 8, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính, bổ sung theo thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý I/2012 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012)

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến
- 3- Ngành nghề kinh doanh:
Chế biến thủy sản các loại; xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; nhập khẩu nguyên vật liệu, hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại), vật tư, thiết bị, hàng hoá phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Năm thứ sáu chuyển đổi hình thức sở hữu vốn từ DNNN sang Công ty cổ phần theo Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19/6/2002 của Chính phủ; Thông tư 76/2002/TT-BTC ngày 09/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn những vấn đề về tài chính khi chuyển DNNN thành Công ty cổ phần (áp dụng thuế suất thuế TNDN 20%, được giảm 50% thuế TNDN).

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm: (bắt đầu từ ngày: 01/01/2012, kết thúc vào ngày 31/12/2012).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, bổ sung theo thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Báo cáo tài chính này được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng : theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
Đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, phản ánh qua 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại; Nguyên giá TSCĐ bao gồm: giá mua + chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng; Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu cũng được ghi tăng nguyên giá TSCĐ.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
Phương pháp đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Cộng: 0 0 0

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá:		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:		
- Phải thu người lao động:		
- Phải thu khách hàng:	61,050,822,170	81,422,238,039
- Trả trước cho người bán:	27,186,155,065	26,112,843,115
- Phải thu khác:	21,892,662,794	20,235,467,385
Cộng:	110,129,640,029	127,770,548,539
04- Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường:	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu:	10,102,072,033	12,975,941,837
- Công cụ dụng cụ:	1,129,175,042	1,218,499,443
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	0	0
- Thành phẩm:	567,866,166,932	549,314,238,357
- Hàng hoá:	12,121,490	14,593,348
- Hàng gửi đi bán:	0	0
- Hàng hoá kho bảo thuế:	0	0
- Hàng hoá bất động sản:	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	579,109,535,497	563,523,272,985
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:	1,782,015,908	2,130,713,617
- Thuế nhập khẩu:	937,985,821	931,954,276
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu:	0	0
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
Cộng:	2,720,001,729	3,062,667,893
06- Phải thu dài hạn nội bộ:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ:	0	0
-	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ khác:	0	0
Cộng:	0	0
07- Phải thu dài hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:	132,371,200	132,371,200
- Các khoản tiền nhận uỷ thác:	0	0
- Cho vay không có lãi:	0	0
- Phải thu dài hạn khác:	0	0
Cộng:	132,371,200	132,371,200

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối;
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT đã lập khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: đồng).

01- Tiền:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt:	68,046,658		60,114,838	
- Tiền gửi ngân hàng:	2,246,675,772		4,300,484,578	
- Tiền đang chuyển (NHTMCPXNK Việt Nam - CN Tây Đô)	11,300,000,000		11,000,000,000	
Cộng:	13,614,722,430		15,360,599,416	
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng.</u>	<u>Giá trị.</u>	<u>Số lượng.</u>	<u>Giá trị.</u>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:	0	0	0	0
Trong đó:				
.....				
.....				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn:	0	0	0	0
Trong đó:				
.....				
.....				
- Đầu tư ngắn hạn khác: (TG có kỳ hạn 1 năm EIB Tây Đô - 128				-
- Đầu tư ngắn hạn khác:(CN NHPT KV Minh Hải -128)				-
- Đầu tư ngắn hạn khác:(TG có kỳ hạn 1 năm VIBank Cà Mau -				-
- Đầu tư ngắn hạn khác:(HTX Nhị Nguyệt ứng nuôi tôm -128)				-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:				

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải.	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm:	59,650,824,513	153,170,329,602	2,432,426,836	6,378,512,651	8,848,418,370	230,480,511,972
+ Mua trong năm.			54,391,818			54,391,818
+ Sửa chữa TSCĐ.						0
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác (hư hỏng).						0
Số dư cuối năm:	59,650,824,513	153,170,329,602	2,486,818,654	6,378,512,651	8,848,418,370	230,534,903,790
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	31,388,497,493	69,635,891,125	1,673,859,815	1,278,963,760	1,849,732,062	105,826,944,255
+ Khấu hao trong năm.	844,641,264	2,236,523,410	107,620,002	137,880,294	20,202,699	3,346,867,669
+ Tăng khác.						
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.(hư hỏng)						0
Số dư cuối năm:	32,233,138,757	71,872,414,535	1,781,479,817	1,416,844,054	1,869,934,761	109,173,811,924
GTCL của TSCĐ hữu hình:						
- Tại ngày đầu năm.	28,262,327,020	83,534,438,477	758,567,021	5,099,548,891	6,998,686,308	124,653,567,717
- Tại ngày cuối năm.	27,417,685,756	81,297,915,067	705,338,837	4,961,668,597	6,978,483,609	121,361,091,866

* GTCL cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	0	0	0	0	0	0
GTCL của TSCĐ thuê TChính:						
- Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm.	0	0	0	0	0	0

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Quyền phát hành.	Bản quyền, bằng sáng chế.	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá TSCĐ vô hình:						
Số dư đầu năm:	5,011,413,542					5,011,413,542
+ Mua trong năm.						0
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối năm:	5,011,413,542	0	0	0	0	5,011,413,542
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	2,079,849,894					2,079,849,894
+ Khấu hao trong năm.	120,615,108					120,615,108
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số dư cuối năm:	2,200,465,002	0	0	0	0	2,200,465,002
GTCL của TSCĐ vô hình:						
- Tại ngày đầu năm.	2,931,563,648	0	0	0	0	2,931,563,648
- Tại ngày cuối năm.	2,810,948,540	0	0	0	0	2,810,948,540

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....
.....

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó (những công trình lớn):

+ Công trình:Tiền mua đất ,XD (Kiên Giang)

+ Công trình:Đầu tư mới kho lạnh 1.500 tấn, XD, MMTB XN5.

+ Công trình: Dự án NM cá Hậu Giang

+ Công trình: Các công trình

Số cuối kỳ

Số đầu năm.

68,451,210,577

64,663,239,566

9,161,410,780

11,603,152,790

59,289,799,797

53,011,261,608

48,825,168

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm.
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm.	
	Số lượng.	Giá trị.	Số lượng.	Giá trị.
a- Đầu tư vào công ty con:	0	0	0	0
Trong đó:				
.....				
.....				
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:				
Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
.....				
Về giá trị:				
.....				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	0	0	0	0
Trong đó:				
.....				
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
Về giá trị:				
.....				
c- Đầu tư dài hạn khác:				
- Đầu tư cổ phiếu.	0	0	0	0
- Đầu tư trái phiếu.	0	0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.	0	0	0	0
- Cho vay dài hạn.	0	0	0	0
-	0	0	0	0
	Cộng:	0	0	0
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
.....				
Về giá trị:				
.....				

14- Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp.	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.	0	0
- Chi phí sửa chữa tài sản.	0	0
- Chi phí CCDC chờ phân bổ.	2,378,405,327	2,410,905,326
	Cộng: 2,378,405,327	2,410,905,326

15- Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Vay ngắn hạn:	599,142,428,029	610,452,329,296
Trong đó: Ngân hàng TMCP An Bình	41,467,052,000	83,539,612,000
Ngân hàng ACB Cà Mau.	14,662,912,000	11,203,000,000
Ngân hàng ANZ.		
Ngân hàng đầu tư & phát triển (BIDV - Cà Mau).		30,233,924,800
Ngân hàng EXIMBANK Cái khế.	36,809,324,400	46,578,801,940
Ngân hàng HSBC.		
Ngân hàng Vibank cà mau	49,417,616,000	49,752,276,000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh khu vực Minh Hải.		
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - Cà Mau.	10,874,520,000	25,451,816,000
Ngân hàng Sacombank Cà Mau.	109,959,483,496	118,751,216,000
Ngân hàng Techcombank TP HCM Cà Mau.	94,305,018,400	
Ngân hàng VCB Cà Mau.	240,392,125,733	242,683,306,556
Vay ngắn hạn Ông(Bùi Hữu Hiến)	998,376,000	758,376,000

Vay ngắn hạn Bà (Hong Thien Thao)	256,000,000	
Vay ngắn hạn Bà (Nguyễn Hồng Lĩnh)		1,500,000,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả:	22,001,169,812	24,971,169,812
Cộng:	621,143,597,841	635,423,499,108
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Thuế giá trị gia tăng.	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu.	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp.	0	0
- Thuế tài nguyên.	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất.	0	63,108,757
- Thuế thu nhập cá nhân.	1,045,706,577	1,249,280,074
- Các loại thuế khác.	0	0
- Các loại phí, lệ phí và các khoản PNộp khác	0	0
Cộng:	1,045,706,577	1,312,388,831
17- Chi phí phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.	0	0
- Chi phí lãi vay trích trước.	20,735,873	1,855,579,652
- Chi phí khác trích trước (Trích trước lãi tiền gửi).	0	0
- Phụ cấp theo lương của NLD.	0	0
- Chi phí sản xuất chung trích trước .	0	0
- Chi phí bán hàng trích trước .	0	604,977,644
- Chi phí quản lý trích trước .	0	264,139,934
		0
Cộng:	20,735,873	2,724,697,230
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	696,660,765	696,660,765
- Kinh phí công đoàn.	2,268,490,495	3,813,924,433
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế.,BH thất nghiệp	2,832,107,395	1,656,854,068
- Phải trả về cổ phần hoá.	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	750,000,000	1,200,000,000
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng.	170,672,374	205,672,374
- Doanh thu chưa thực hiện.		
- Quỹ đền ơn đáp nghĩa.		0
- Cổ tức chưa chia.	10,932,094,997	10,933,298,649
- Nhóm quản lý phát triển nuôi tôm sinh thái.	6,057,035,224	5,481,900,146
- Các khoản phải trả khác.	373,907,592	919,117,761
- Phải thu khác (đã thu chưa trả).		
Cộng:	24,080,968,842	24,907,428,196
19- Phải trả dài hạn nội bộ:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Vay dài hạn nội bộ.	0	0
-	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.	0	0
Cộng:	0	0
20- Vay và nợ dài hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
a.- Vay dài hạn:	53,458,228,645	56,428,228,645
- Vay ngân hàng.	53,458,228,645	56,428,228,645
- Vay đối tượng khác.	.	0
- Trái phiếu phát hành.	0	0
b.- Nợ dài hạn:	0	0

- Thuê tài chính.	0	0
- Nợ dài hạn khác (Dự phòng trợ cấp mất việc làm).	0	0
Trừ (-) nợ dài hạn đến hạn trả.	(22,001,169,812)	(24,971,169,812)
Cộng:	31,457,058,833	31,457,058,833

c.- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn.	Số cuối năm			Số đầu năm.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm.	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm.	0	0	0	0	0	0

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	173,623,516	173,623,516
Cộng:	173,623,516	173,623,516

b.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	0	0
Cộng:	0	0

22- Vốn chủ sở hữu:

a. - Bảng đối chiếu biến động của vốn sở hữu chủ:

Chỉ tiêu.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Cổ phiếu quỹ.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	Quỹ đầu tư phát triển.	Quỹ dự phòng tài chính.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	Cộng.
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)
Số dư đầu năm trước:	114,967,970,000	0	0	0	0	0	1,484,114,927	0	38,175,186,483	0	154,627,271,410
- Tăng vốn trong năm trước	17,244,340,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	17,244,340,000
- Lãi trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0	4,587,928,435	0	4,587,928,435
- Thuế TNDN được miễn, trích bổ sung.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi quỹ trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0	17,244,370,000	0	17,244,370,000
- D/C thuế TNDN 2009	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	-
Số dư cuối năm trước:	132,212,310,000	0	0	0	0	0	1,484,114,927	0	25,518,744,918	0	159,215,169,845
Số dư đầu năm nay:	132,212,310,000	0	0	0	0	0	1,484,114,927	0	25,518,744,918	0	159,215,169,845
- Tăng vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	3,138,279,377	0	3,138,279,377
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích lập quỹ.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi cổ tức.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay:	132,212,310,000	0	0	0	0	0	1,484,114,927	0	28,657,024,295	0	162,353,449,222

b.- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước.		
- Vốn góp của các cổ đông khác.	132,212,340,000	132,212,340,000
Cộng:	132,212,340,000	132,212,340,000
*.- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:	0	0
*.- Số lượng cổ phiếu quỹ:		

c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	114,967,970,000	114,967,970,000
+ Vốn góp tăng trong năm:	17,244,370,000	17,244,370,000
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	132,212,340,000	132,212,340,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		

- d.- Cổ tức:**
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

d.- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	13,221,234	13,221,234
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi:	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e.- Các quỹ của doanh nghiệp:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
+ Quỹ đầu tư phát triển:	1,484,114,927	1,484,114,927
+ Quỹ dự phòng tài chính:		
+ Quỹ khác thuộc vốn sở hữu chủ (Quỹ thưởng BGD, CBCC, Đtạo)	107,025,472	107,025,472
+ Quỹ KT, PL (KT, PL, PL hình thành TSCĐ):	1,063,181,482	723,181,482
Cộng:	2,654,321,881	2,314,321,881

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g.- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán c

-
-
-
-

23 - Nguồn kinh phí:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	0	0
- Chi sự nghiệp:	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:	0	0

24 - Tài sản thuê ngoài:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- Tài sản cố định thuê ngoài:	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài:	0	0
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt		
động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống:	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm:	0	0
- Trên 5 năm:	0	0

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD (ĐVT: đồng)

	Số cuối kỳ	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	232,465,139,060	1,277,727,396,967
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng phụ phẩm	418,428,170	3,246,736,845
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm):	232,046,710,890	1,274,480,660,122
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	0	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ; + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:	0	0
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	10,542,152,387	107,637,525,184
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	1,297,940,610	1,825,559,946
- Hàng bán bị trả lại:	9,244,211,777	105,811,965,238
- Giảm giá hàng bán:		0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	0	
- Thuế xuất khẩu:	0	
- Giảm khác		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	221,922,986,673	1,170,089,871,783
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá:	221,922,986,673	1,170,089,871,783
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	0	
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	Số cuối kỳ	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:	0	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	189,477,037,531	1,030,059,971,396
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của Bất động sản đầu tư đã	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	
Cộng:	189,477,037,531	1,030,059,971,396
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Số cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	409,580,899	3,151,576,067
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	0	0
- Lãi bán ngoại tệ:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	2,122,148,134	50,202,114,576
- Lãi công trái:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm:	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	
Cộng:	2,531,729,033	53,353,690,643
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22):	Số cuối kỳ	Năm trước
- Lãi tiền vay:	17,466,507,551	77,136,724,134
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ:	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	1,981,531,024	24,305,614,310
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Chi phí tài chính khác:		0
Cộng:	19,448,038,575	101,442,338,444

	Số cuối kỳ	Năm trước
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	348,697,709	2,548,891,262
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	348,697,709	2,548,891,262
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):	Số cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản	0	0
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	0	0
33 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Số cuối kỳ	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	339,342,427,678	1,722,457,073,265
- Chi phí nhân công:	16,044,791,000	71,095,737,051
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	3,356,867,669	13,686,267,633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	8,277,874,313	133,628,684,613
- Chi phí khác bằng tiền:	15,174,031,582	66,154,346,938
Cộng:	382,195,992,242	2,007,022,109,500

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (ĐVT : đồng)

36 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Số cuối kỳ	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị KD khác trong kỳ báo cáo:	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:	0	0
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:		
-		
-		
-		

VII - Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

-
-
-

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

-
-
-

3- Thông tin về các bên liên quan:

-
-
-

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):

-
-
-

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-
-
-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-

4

-

7- Những thông tin khác (3):

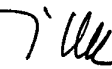
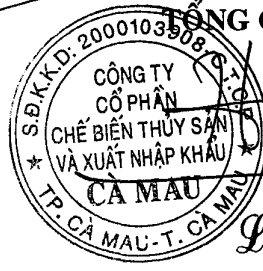
-
-
-

Lập ngày 07 tháng 5 năm 2012

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Hà

Lê Minh Hiệu

Lữ Hồng Lam

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.